

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC TỈNH CÀ MAU
(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025)

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	31/12/2024
A	TÀI SẢN			0	
I	Tài sản ngắn hạn	100		19.887.549.541.194	
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	TM1	14.538.954.461.010	
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	TM2	8.501.868.559	
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	TM3	4.546.891.717.850	
4	Hàng tồn kho	140	TM4	747.759.420.618	
5	Cho vay ngắn hạn	150	TM5	0	
6	Tài sản ngắn hạn khác	160		45.442.073.157	
II	Tài sản dài hạn	180		83.163.879.440.613	
1	Đầu tư tài chính dài hạn	190	TM2	964.934.091.449	
	1.1. Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và tổ chức tài chính	191		964.934.091.449	
	1.2. Vốn góp	192		0	
	1.3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	193		0	
2	Các khoản phải thu dài hạn	200	TM3	164.752.962.633	
3	Cho vay dài hạn	210	TM5	0	
4	Tài sản kết cấu hạ tầng	220	TM6	10.579.382.702.316	
5	Tài sản cố định tại đơn vị	230	TM7	41.030.692.456.884	
	5.1. Tài sản cố định hữu hình	231		5.628.344.952.400	
	5.2. Tài sản cố định vô hình	232		35.402.347.504.484	
6	Mua sắm, xây dựng cơ bản dở dang	240	TM8	29.721.669.261.530	

7	Tài sản dài hạn khác	250		702.447.965.801	
	TỔNG TÀI SẢN (I + II)	270		103.051.428.981.807	
B	NGUỒN VỐN			0	
I	NỢ PHẢI TRẢ	280		9.114.144.761.699	
1	Nợ phải trả ngắn hạn	290		8.216.791.778.979	
	1.1. Nợ vay ngắn hạn	291	TM9	2.776.368.655	
	- Nợ trong nước của Chính phủ	292		0	
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	293		0	
	- Nợ chính quyền địa phương	294		0	
	- Nợ vay của đơn vị	295		2.776.368.655	
	1.2. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	297	TM10	8.214.015.410.324	
2	Nợ phải trả dài hạn	300		897.352.982.720	
	2.1. Nợ vay dài hạn	301	TM9	293.291.733.082	
	- Nợ trong nước của Chính phủ	302		0	
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	303		0	
	- Nợ chính quyền địa phương	304		293.291.733.082	
	- Nợ vay của đơn vị	305		0	
	2.2. Các khoản phải trả dài hạn khác	307	TM10	604.061.249.638	
II	TÀI SẢN THUẦN	310	TM11	93.937.284.220.108	
1	Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	320		92.273.753.646.935	
2	Các quỹ	330		559.409.769.643	
3	Tài sản thuần khác	340		1.104.120.803.530	
	TỔNG NGUỒN VỐN (I + II)	350		103.051.428.981.807	